

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 02/2024 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2024 theo Phụ lục đính kèm.
2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.
3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này thì tham khảo tại công bố giá tháng, quý liền kề hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chứng năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật.
4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các cơ quan, tổ chức, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán

giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Mã Văn Thịnh

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 2 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN
(Ban hành kèm theo Văn bản số 418 /CB-SXD ngày 08/3/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú	Thành phố Bắc Kạn	Thị trấn Phủ Thông	Thị trấn Chợ Rã	Thị trấn Bằng Lũng	Thị trấn Đồng Tâm	Thị trấn Yên Lạc	Xã Bộc Bó	Thị trấn Vân Tùng
I	Cát tự nhiên	Sản phẩm do Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phát Đạt cung cấp				Có kết quả thí nghiệm chất lượng sản phẩm nhưng không có Công bố hợp quy gửi Sở Xây dựng Bắc Kạn								
1		Cát bê tông	m3		Thái Nguyên		450.000	510.000	655.000	585.000	380.000	645.000	675.000	655.000
2		Cát trát	m3		Thái Nguyên		395.000	455.000	600.000	530.000	330.000	590.000	620.000	600.000

II	Trần, vách thạch cao													
		Sản phẩm do Công ty TNHH Phong Thành Đông cung cấp												
3		Trần thạch cao chịu nước khung xương nổi tấm thả	m2	600x600	Việt Nam		340.000							
4		Vách thạch cao ngăn phòng khung xương vĩnh tường tấm Boral 9mm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		490.000							
5		Trần thạch cao dày 9mm khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		470.000							
6		Trần Daiken tấm 600x600x15.8 loại có gờ	m2		Việt Nam		490.000							
7		Trần giạt cấp thạch cao khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		495.000							
8		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm	m2	150x150	Việt Nam		770.000							
9		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm	m2	100x100	Việt Nam		720.000							
10		Tấm vách ngăn vệ sinh Pretty dày 12mm (phụ kiện)	m2		Việt Nam		1.860.000							

		đồng bộ kèm theo)												
11		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.470.000							
12		Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.880.000							
		Sản phẩm do Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Liên Phong cung cấp												
13		Trần thạch cao chịu nước khung xương nổi tấm thả 600x600	m2		Việt Nam		315.000							
14		Trần sợi khoáng tấm tiêu âm 600x600	m2		Việt Nam		450.000							
15		Trần thạch cao dày 9mm khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		460.000							
16		Trần giạt cấp thạch cao khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		490.000							

17		Trần nhôm mô đun 600x600 khung xương chìm, đục lỗ tiêu âm	m2		Việt Nam		550.000							
18		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm	m2	150x150	Việt Nam		750.000							
19		Tấm vách ngăn vệ sinh Pretty dày 12mm (phụ kiện đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.850.000							
20		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.450.000							
21		Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.850.000							
		Sản phẩm lắp đặt trần thạch cao của Công ty TNHH xây lắp và Thương mại Thiên Phúc cung cấp												
22		Khung trần nổi Vĩnh Tường, tấm trần Daiken loại có gờ	m2	600x600x15.8	Việt Nam		410.000							

23		Vách thạch cao 2 mặt khung Nanotech khung rộng 70cm, vách hoàn thiện dày 90mm, tấm thạch cao Boral 9mm (bao gồm sơn bả trần hoàn thiện)	m2		Việt Nam		430.000							
24		Trần khung chìm: Khung trần chìm Hà Nội Nanotech, tấm thạch cao dày 9mm (bao gồm sơn bả trần hoàn thiện)	m2		Việt Nam		460.000							
25		Trần chống ẩm: Khung trần chìm Nanotech, tấm thạch cao Boral chống ẩm dày 9mm (bao gồm sơn bả trần hoàn thiện)	m2		Việt Nam		490.000							
26		Vách ngăn vệ sinh: Tấm Pretty dày 12mm, phụ kiện Inox 304	m2		Việt Nam		1.820.000							
27		Alumium bọc cột sảnh: Tấm alumium theo thiết kế, khung xương theo thiết kế	m2		Việt Nam		1.450.000							
28		Trần nhôm cell	m2	100x100	Việt Nam		750.000							
29		Trần nhôm cell	m2	150x150	Việt Nam		710.000							

[illegible]

33	Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Daiichi 5Cm, bắn tấm thạch cao Yoshino Tiêu chuẩn dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2		Việt Nam	309.091								
	Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Daiichi 5Cm, bắn tấm thạch cao Yoshino chống ẩm dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2			336.364								
34	Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Vĩnh tường 5Cm, bắn tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mối nối bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2			350.000								

35		Vách thạch cao 2 mặt - Khung xương Vĩnh tường 5Cm, bấn tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm đầy đủ phụ kiện. Xử lý mỗi nổi bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2				377.273							
		Trần thạch cao dày 9mm khung xương chìm (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)												
36		Trần Thạch Cao - Khung xương Daiichi vàng, bấn tấm Mikado Tiêu Chuẩn 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý mỗi nổi bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2				190.909							

37	Trần Thạch Cao - Khung xương Daiichi vàng, bắn tấm Yoshino chống âm 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý môi nổi bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2				204.545								
38	Trần Thạch Cao - Khung xương EKO Vĩnh Tường, bắn tấm Gyproc Tiêu Chuẩn 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý môi nổi bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2				218.182								
39	Trần Thạch Cao - Khung xương EKO Vĩnh Tường, bắn tấm Gyproc Vĩnh Tường Chịu Âm 9mm theo quy cách hãng Vĩnh Tường. Xử lý môi nổi bằng keo, bột trét, bả bột Gypow Ngoại thất, sơn hoàn thiện 02 lớp sơn mịn Nội thất KLIPS NANO	m2				231.818								

40		Thi Công Trần nhôm austrong caro (Cell) dày 0.5mm, phụ kiện nở sắt tăng đơ dây thép 3,2 ly	m2				500.000							
41		Cung cấp thi công hoàn thiện trần nhôm, khung xương tam giác, U gai EKO, lắp tấm nhôm acorest clip in 600*600*0,6 mm tiêu âm đục lỗ phụ kiện kèm theo	m2				454.545							
42		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2				850.000							
		<i>Vách ngăn vệ sinh Compact hpl</i>												
43		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 201	m2	(1220x1830 x12)mm	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	814.000							
44		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 201	m2	(1530x1830 x12)mm	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	923.000							

45		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 304	m2	(1220x1830 x12)mm	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	950.000							
46		Vách ngăn Compact 12mm phụ kiện Inox 304	m2	(1530x1830 x12)mm	Việt Nam	Chưa bao gồm giá nhân công	986.000							
III	Gạch ốp lát	Sản phẩm do Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ cung cấp												
47		Gạch rỗng 6 lỗ	viên	10x12x22cm	Việt Nam		6.200							
48		Gạch Mosaic	m2		Việt Nam		420.000							
49		Gạch lát Granite Viglacera	m2	800x800	Việt Nam		495.000							
50		Gạch lát A1 Granite mã TS5-601, 602, SH-GP 606, 607, 608	m2	600x600	Việt Nam		295.000							
51		Gạch lát A1	m2	400x400	Việt Nam		85.000							
52		Gạch lát A1	m2	500x500	Việt Nam		100.000							
53		Gạch ốp A1 Ceramic	m2	300x600	Việt Nam		135.000							
54		Gạch ốp A1 Granite	m2	300x600	Việt Nam		185.000							
55		Gạch lát A1 sân vườn	m2	500x500	Việt Nam		120.000							

[illegible]

V	Thép xây dựng	Sản phẩm do Công ty TNHH Trần Toàn cung cấp											
70		Hộp Inox 201 các loại	kg		Việt Nam		75.000						
71		Hộp Inox 304 các loại	kg		Việt Nam		110.000						
72		Ván ép phủ phin dày 15mm	tấm	1,22mx2,44m	Việt Nam		390.000						
73		Ván ép phủ phin dày 18mm	tấm	1,22mx2,44	Việt Nam		450.000						
74		Giấy dầu	m2		Việt Nam		20.000						
VI	Xi măng												
		Sản phẩm do Công ty TNHH TMDV và Đầu tư Phúc Phát Đạt cung cấp											
		<i>Xi măng Long Sơn</i>											
75		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.455.000	1.475.000	1.565.000	1.565.000	1.455.000	1.565.000	1.595.000 1.565.000
76		PCB 40	tấn		Việt Nam		1.520.000	1.540.000	1.630.000	1.630.000	1.520.000	1.630.000	1.660.000 1.630.000
		<i>Xi măng Hà Trung</i>											
77		PCB 30	tấn		Việt Nam		1.345.000	1.365.000	1.475.000	1.475.000	1.325.000	1.475.000	1.500.000 1.475.000

[illegible]

85		CF 10	kg		Việt Nam		318.889							
86		CF 16	kg		Việt Nam		315.076							
87		CF 25	kg		Việt Nam		315.001							
88		CF 35	kg		Việt Nam		314.710							
89		CF 50	kg		Việt Nam		315.589							
90		CF 70	kg		Việt Nam		315.045							
91		CF 95	kg		Việt Nam		315.045							
92		CF 120	kg		Việt Nam		314.960							
				<i>Dây và cáp đồng đơn bọc bọc cách điện PVC (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)</i>										
93		CV 1x16 (V-75)	m		Việt Nam		45.935							
94		CV 1x25 (V-75)	m		Việt Nam		71.200							

95		CV 1x35 (V-75)	m		Việt Nam		98.395							
96		CV 1x50 (V-75)	m		Việt Nam		134.636							
97		CV 1x70 (V-75)	m		Việt Nam		192.008							
98		CV 1x95 (V-75)	m		Việt Nam		266.457							
99		CV 1x120 (V-75)	m		Việt Nam		334.885							
100		CV 1x150 (V-75)	m		Việt Nam		416.175							
		<i>Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>		<i>TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
101		CXV 1x10	m		Việt Nam		30.950							
102		CXV 1x16	m		Việt Nam		47.552							
103		CXV 1x25	m		Việt Nam		73.033							
104		CXV 1x35	m		Việt Nam		100.549							
105		CXV 1x50	m		Việt Nam		136.937							
106		CXV 1x70	m		Việt Nam		194.836							
107		CXV 1x95	m		Việt Nam		269.456							

108		CXV 1x120	m		Việt Nam		338.623							
109		CXV 1x150	m		Việt Nam		420.419							
110		CXV 1x185	m		Việt Nam		522.998							
111		CXV 1x240	m		Việt Nam		687.818							
112		CXV 1x300	m		Việt Nam		859.437							
113		CXV 1x400	m		Việt Nam		1.113.153							
114		CXV 1x500	m		Việt Nam		1.408.775							
115		CXV 1x630	m		Việt Nam		1.819.462							
116		CXV 1x800	m		Việt Nam		2.325.002							
		<i>Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DA TA/PVC 2 x..</i>		<i>TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
117		MULLER 2x4	m		Việt Nam		35.990							
118		MULLER 2x6	m		Việt Nam		49.307							
119		MULLER 2x7	m		Việt Nam		56.041							
120		MULLER 2x10	m		Việt Nam		72.839							

121		MULLER 2x11	m		Việt Nam		76.804							
122		MULLER 2x16	m		Việt Nam		107.830							
123		MULLER 2x25	m		Việt Nam		162.834							
		<i>Cáp đồng ngâm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x...</i>		<i>TCVN 5935- 1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
124		DATA 1x10	m		Việt Nam		41.645							
125		DATA 1x16	m		Việt Nam		59.987							
126		DATA 1x25	m		Việt Nam		88.167							
127		DATA 1x35	m		Việt Nam		11.694							
128		DATA 1x50	m		Việt Nam		153.576							
129		DATA 1x70	m		Việt Nam		214.089							
130		DATA 1x95	m		Việt Nam		288.819							
131		DATA 1x120	m		Việt Nam		359.352							
132		DATA 1x150	m		Việt Nam		442.902							
133		DATA 1x185	m		Việt Nam		547.005							

134		DATA 1x240	m		Việt Nam		715.147							
135		DATA 1x300	m		Việt Nam		891.245							
136		DATA 1x400	m		Việt Nam		239.455							
		<i>Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC</i>		<i>TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
137		DSTA 2x1.5	m		Việt Nam		20.556							
138		DSTA 2x2.5	m		Việt Nam		27.595							
139		DSTA 2x4	m		Việt Nam		38.137							
140		DSTA 2x6	m		Việt Nam		51.123							
141		DSTA 2x10	m		Việt Nam		75.448							
142		DSTA 2x16	m		Việt Nam		111.221							
143		DSTA 2x25	m		Việt Nam		165.978							
144		DSTA 2x35	m		Việt Nam		222.912							
145		DSTA 2x50	m		Việt Nam		300.528							
146		DSTA 2x70	m		Việt Nam		423.581							
147		DSTA 2x95	m		Việt Nam		586.820							

148		DSTA 2x120	m		Việt Nam		730.485							
149		DSTA 2x150	m		Việt Nam		904.715							
		<i>Dây điện mềm</i>												
		<i>Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong</i>		TCVN 6610-3										
150		VCSF 1x0.5	m		Việt Nam		1.891							
151		VCSF 1x0.75	m		Việt Nam		2.699							
152		VCSF 1x1.0	m		Việt Nam		3669/1,1							
		<i>Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định</i>		TCVN 6610-3										
153		VCSF 1x1.5			Việt Nam		4.737							
154		VCSF 1x2.5			Việt Nam		7.686							
155		VCSF 1x4.0			Việt Nam		12.176							
156		VCSF 1x6.0			Việt Nam		18.617							
157		VCSF 1x10.0			Việt Nam		32.895							

		<i>Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x</i>		<i>TCVN 6610- 5 Điện áp 300 /500 V</i>										
158		VCTFK 2x0.75	m		Việt Nam		6.118							
159		VCTFK 2x1.0	m		Việt Nam		7.525							
160		VCTFK 2x1.5	m		Việt Nam		10.387							
161		VCTFK 2x2.5	m		Việt Nam		16.774							
162		VCTFK 2x4.0	m		Việt Nam		26.505							
163		VCTFK 2x6.0	m		Việt Nam		43.847							
		<i>Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x</i>		<i>TCVN 6610- 5 Điện áp 300 /500 V</i>										
164		VCTF 3x0.75	m		Việt Nam		9.431							
165		VCTF 3x1.5	m		Việt Nam		11.671							
166		VCTF 3x1.5	m		Việt Nam		16.187							
167		VCTF 3x2.5	m		Việt Nam		26.407							
168		VCTF 3x4.0	m		Việt Nam		40.684							

169		VCTF 3x6.0	m		Việt Nam		61.592							
		<i>Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x</i>		<i>TCVN 6610- 5 Điện áp 300 /500 V</i>										
170		VCTF 4x0.7.5	m		Việt Nam		12.146							
171		VCTF 4x1	m		Việt Nam		15.138							
172		VCTF 4x1.5	m		Việt Nam		21.194							
173		VCTF 4x2.5	m		Việt Nam		34.324							
174		VCTF 4x4.0	m		Việt Nam		53.351							
175		VCTF 4x6.0	m		Việt Nam		80.709							
		<i>Dây tròn mềm đặc 5 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x</i>		<i>TCVN 6610- 5 Điện áp 300 /500 V</i>										
176		VCTF 4x0.7.5	m		Việt Nam		15.774							
177		VCTF 4x1	m		Việt Nam		19.374							
178		VCTF 4x1.5	m		Việt Nam		27.392							
179		VCTF 4x2.5	m		Việt Nam		43.965							

180		VCTF 4x4.0	m		Việt Nam		68.270							
181		VCTF 4x6.0	m		Việt Nam		102.732							
		<i>Dây đơn lõi đồng 1 sợi cứng</i>		<i>TCVN 6610-3) điện áp sử dụng 450/750V</i>										
182		VCSH 1x1.5	m		Việt Nam		4.856							
183		VCSH 1x2.5	m		Việt Nam		7.715							
184		VCSH 1x4.0	m		Việt Nam		12.525							
185		VCSH 1x6.0	m		Việt Nam		18.756							
		Cáp chống cháy, một lõi, bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC												
186		FRN-CXV 1x1.5	m		Việt Nam		7.821							
187		FRN-CXV 1x2.5	m		Việt Nam		11.067							
188		FRN-CXV 1x4.0	m		Việt Nam		16.208							
189		FRN-CXV 1x6.0	m		Việt Nam		22.227							
190		FRN-CXV 1x10	m		Việt Nam		33.970							

191		FRN-CXV 1x16	m		Việt Nam		51.093							
192		FRN-CXV 1x25	m		Việt Nam		77.724							
193		FRN-CXV 1x35	m		Việt Nam		105.849							
194		FRN-CXV 1x50	m		Việt Nam		142.906							
195		FRN-CXV 1x70	m		Việt Nam		201.901							
196		FRN-CXV 1x95	m		Việt Nam		277.448							
197		FRN-CXV 1x120	m		Việt Nam		343.069							
198		FRN-CXV 1x150	m		Việt Nam		425.635							
199		FRN-CXV 1x185	m		Việt Nam		529.365							
200		FRN-CXV 1x240	m		Việt Nam		696.173							
201		FRN-CXV 1x300	m		Việt Nam		869.984							
202		FRN-CXV 1x400	m		Việt Nam		1.125.140							
203		FRN-CXV 1x500	m		Việt Nam		1.424.292							
204		FRN-CXV 1x630	m		Việt Nam		1.835.794							
205		FRN-CXV 1x800	m		Việt Nam		2.344.025							

		<i>Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90</i>		<i>Điện áp sử dụng 0.6/1kV</i>										
206		AV 1x16 (V-75)	m		Việt Nam		6.239							
207		AV 1x25 (V-75)	m		Việt Nam		9.175							
208		AV 1x35 (V-75)	m		Việt Nam		12.099							
209		AV 1x50 (V-75)	m		Việt Nam		16.498							
210		AV 1x70 (V-75)	m		Việt Nam		23.104							
211		AV 1x95 (V-75)	m		Việt Nam		31.505							
212		AV 1x120 (V-75)	m		Việt Nam		38.894							
213		AV 1x150 (V-75)	m		Việt Nam		47.976							
214		AV 1x185 (V-75)	m		Việt Nam		59.711							
215		AV 1x240 (V-75)	m		Việt Nam		76.708							
216		AV 1x300 (V-75)	m		Việt Nam		95.021							
217		AV 1x400 (V-75)	m		Việt Nam		126.186							
218		AV 1x500 (V-75)	m		Việt Nam		154.703							
219		AV 1x630 (V-75)	m		Việt Nam		192.923							

		<i>Cáp nhâm đơn bọc cách điện XLPE, có vỏ bọc ngoài PVC</i>		<i>TCVN 5935- 1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
220		AXV 10	m		Việt Nam		6.424							
221		AXV 16	m		Việt Nam		8.078							
222		AXV 25	m		Việt Nam		11.550							
223		AXV 35	m		Việt Nam		14.532							
224		AXV 50	m		Việt Nam		18.894							
225		AXV 70	m		Việt Nam		25.769							
226		AXV 95	m		Việt Nam		34.173							
227		AXV 120	m		Việt Nam		42.392							
228		AXV 150	m		Việt Nam		52.323							
229		AXV 185	m		Việt Nam		64.104							
230		AXV 240	m		Việt Nam		82.205							
231		AXV 300	m		Việt Nam		100.503							
232		AXV 400	m		Việt Nam		1.456.740							

233		AXV 500	m		Việt Nam		162.227							
		<i>Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ ngoài PVC</i>		<i>TCVN 5935- 1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
234		AXV 4x10	m		Việt Nam		24.018							
235		AXV 4x16	m		Việt Nam		32.349							
236		AXV 4x25	m		Việt Nam		45.568							
237		AXV 4x35	m		Việt Nam		57.861							
238		AXV 4x50	m		Việt Nam		76.141							
239		AXV 4x70	m		Việt Nam		106.840							
240		AXV 4x95	m		Việt Nam		141.402							
241		AXV 4x120	m		Việt Nam		174.940							
242		AXV 4x150	m		Việt Nam		215.166							
243		AXV 4x185	m		Việt Nam		264.912							
244		AXV 4x240	m		Việt Nam		337.087							
245		AXV 4x300	m		Việt Nam		416.543							

246		AXV 4x400	m		Việt Nam		555.969							
247		AXV 4x500	m		Việt Nam		681.226							
		<i>Cáp ngầm nhôm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC</i>		<i>TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV</i>										
248		ADSTA 4x16	m		Việt Nam		44.169							
249		ADSTA 4x25	m		Việt Nam		59.582							
250		ADSTA 4x35	m		Việt Nam		73.409							
251		ADSTA 4x50	m		Việt Nam		95.209							
252		ADSTA 4x70	m		Việt Nam		141.031							
253		ADSTA 4x95	m		Việt Nam		179.625							
254		ADSTA 4x120	m		Việt Nam		221.206							
255		ADSTA 4x150	m		Việt Nam		267.241							
256		ADSTA 4x185	m		Việt Nam		322.311							
257		ADSTA 4x240	m		Việt Nam		405.015							
258		ADSTA 4x300	m		Việt Nam		487.534							

[illegible]

269		ABC 3x16	m				19.815							
270		ABC 3x25	m				27.703							
271		ABC 3x35	m				35.535							
272		ABC 3x50	m				48.385							
273		ABC 3x70	m				67.269							
274		ABC 3x95	m				91.462							
275		ABC 3x120	m				113.772							
276		ABC 3x150	m				138.925							
277		ABC 3x185	m				171.325							
278		ABC 3x240	m				220.825							
		<i>Cáp nhôm bện ép vện xoắn 4 ruột</i>		<i>TCVN 6447:1998, điện áp sử dụng 0.6/1kV</i>										
279		ABC 4x16	m				25.888							
280		ABC 4x25	m				36.476							
281		ABC 4x35	m				47.413							
282		ABC 4x50	m				64.432							

283		ABC 4x70	m				89.653							
284		ABC 4x95	m				121.963							
285		ABC 4x120	m				150.797							
286		ABC 4x150	m				184.185							
287		ABC 4x185	m				228.189							
288		ABC 4x240	m				293.087							

Ghi chú: Khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyền Tung và Xuất Hóa; Khu vực trung tâm các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ: (thị trấn Chợ Rã - Ba Bể, Bằng Lũng - Chợ Đồn, Đồng Tâm - Chợ Mới, Yên Lạc - Na Rì, Phủ Thông - Bạch Thông, Vân Tùng - Ngân Sơn) và khu vực thuộc địa giới hành chính xã Bộc Bố huyện Pác Nặm.